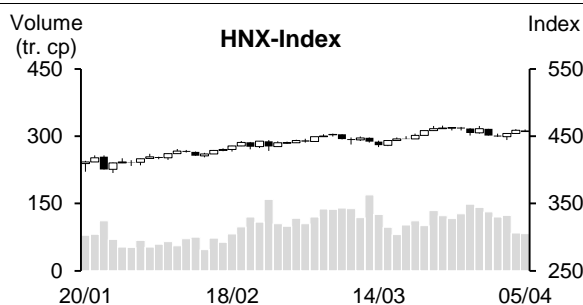
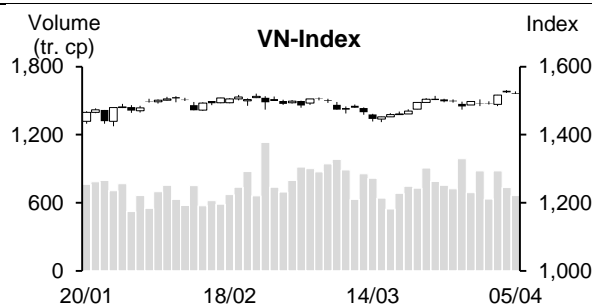


05/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,520.03	-0.31%	1,539.20	-0.57%	456.10	-0.56%
Tổng KLGD (tr. cp)	703.53	-9.76%	130.31	-21.47%	94.18	5.24%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	663.11	-9.73%	125.17	-21.86%	82.99	-1.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	758.68	-12.60%	144.34	-13.28%	118.89	-30.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,809.89	-18.47%	6,525.56	-21.38%	2,919.06	1.90%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,568.74	-18.77%	6,116.75	-22.55%	2,586.55	-3.65%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,534.04	-12.60%	6,890.63	-11.23%	3,345.76	-22.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	179	36%	11	37%	98	34%
Số mã giảm	273	55%	19	63%	133	46%
Số mã đứng giá	43	9%	0	0%	60	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh không quá tiêu cực khi các chỉ số rung lắc trong biên độ hẹp cùng với thanh khoản sụt giảm dưới ngưỡng trung bình. Sau phiên bật tăng hôm qua, hiện VN-Index đang tiến đến vùng đỉnh lịch sử, do đó không ít nhà đầu tư chọn cách đứng ngoài chờ đợi thêm tín hiệu. Tình trạng phân hóa xuất hiện ở đa số các nhóm ngành. Tuy nhiên, lực bán có phần chiếm ưu thế hơn ở nhóm vốn hóa lớn. Đặc biệt là sắc đỏ của nhóm ngân hàng đã kéo các chỉ số đóng cửa gần như thấp nhất phiên. Ở chiều ngược lại, tăng điểm đồng thuận nhất trong phiên hôm nay phải kể đến nhóm dầu khí khi mà giá dầu thế giới đêm qua tăng vọt.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm lấp khoảng GAP hình thành bởi phiên trước đó, với hỗ trợ quanh vùng tâm lý 1,500 – 1,510 điểm. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật giữ trạng thái tích cực, như MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI cho thấy đà tăng vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm kết thúc nhịp rung lắc kỹ thuật và hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ, quanh vùng 1,520 – 1,530 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên giảm trở lại nhưng giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, và chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách lại vùng đỉnh cũ, quanh ngưỡng 465 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi, phiên giảm 5/4 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DGC (Chốt lời), KDH (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MPC, TNH, C47

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Chốt lời	06/04/22	215	147	46.3%	268	82.3%	141	-4.1%	Tín hiệu suy yếu
2	KDH	Bán	06/04/22	52.0	53	-1.9%	57.5	8.5%	51	-3.8%	Áp lực điều chỉnh giá tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MPC	Quan sát mua	06/04/22	44.2	50	Tín hiệu gần đây thoát được trendline giảm kèm vol tăng dần khá tốt -> khả năng đang bước vào nhịp tăng mới
2	TNH	Quan sát mua	06/04/22	54.4	68	Tín hiệu nền Spinning kèm vol lớn khi về lại vùng hỗ trợ 53-55 -> có cơ hội tạo đáy trở lại, cần nền tảng đóng cửa > 56 để xác nhận
3	C47	Quan sát mua	06/04/22	24.4	27	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không tiêu cực sau khi break mẫu hình Hai đáy -> khả năng chỉ giảm về retest trước khi tăng trở lại, có thể canh mua vùng 23-23.6

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NVL	Mua	28/03/22	87.7	83.6	4.9%	94	12.4%	79	-5.5%	
2	PDR	Mua	30/03/22	93	92	1.1%	100	8.7%	89	-3.3%	
3	VRE	Mua	31/03/22	33.7	32.5	3.5%	36	10.8%	31.5	-3%	
4	MSN	Mua	04/04/22	151.6	146.5	3.5%	165	12.6%	141	-4%	
5	BCM	Mua	05/04/22	74.3	73.8	0.7%	84.5	14.5%	71.5	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhà đầu tư Thái Lan đã mua hơn 640 tỷ đồng Chứng chỉ lưu ký (DR) Diamond ETF trong đợt IPO cuối tháng 3

Theo tin từ Sở GDCK Thái Lan (SET), trong đợt IPO vừa qua, Bualuang Securities đã phát hành thành công 22,28 triệu chứng chỉ lưu ký (DR - Depositary Receipt) dựa trên chứng chỉ quỹ DCVFM VNDiamond ETF (Mã FUEVFNVD) do Dragon Capital quản lý cho hơn 6.000 nhà đầu tư.

Tỷ lệ chuyển đổi DR là 1:1. Nghĩa là 1 DR FUEVFNVD niêm yết tại Thái Lan tương đương với 1 chứng chỉ quỹ FUEVFNVD.

Quy mô đợt phát hành DR FUEVFNVD lên tới 942 triệu Bath, tương đương 642 tỷ đồng. Trong khi đó, quy mô FUEVFNVD tại Việt Nam ngày 31/3 vào khoảng 15.500 tỷ đồng. Trong quý 1/2022, FUEVFNVD đã hút ròng lượng vốn lên tới hơn 800 tỷ đồng và trong đó các nhà đầu tư Thái Lan đã có đóng góp không nhỏ.

Số liệu mới nhất vào cuối tháng 2/2022 cho biết nhà đầu tư Thái Lan đang nắm giữ 183,9 triệu DR E1VFN30, tương ứng 6,67 tỷ Bath (tương ứng gần 4.700 tỷ đồng), bằng xấp xỉ 50% quy mô danh DCVFM VN30 ETF hiện nay.

Với việc nhà đầu tư Thái Lan đã từng đổ mạnh tiền vào DCVFM VN30 ETF thông qua DR, chúng ta có thể kỳ vọng dòng tiền tương tự lên tới hàng nghìn tỷ đồng sẽ tiếp tục đổ mạnh vào DCVFM VNDiamond ETF trong thời gian tới.

WB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam xuống 5,3%

Tại báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương vừa công bố, WB đã hạ dự báo GDP tăng trưởng kinh tế Việt Nam xuống 5,3% thay vì 6,5% như trước đó. Thậm chí ở kịch bản xấu hơn, WB còn cho rằng có thể năm nay kinh tế Việt Nam tăng trưởng 4%.

Nguyên nhân là những khó khăn mà Việt Nam gặp phải khi đối phó với số lượng các ca nhiễm Covid-19 mới tăng rất cao. Thêm nữa, Việt Nam cũng chịu tác động lớn bởi việc nhập khẩu dầu với giá trị lên tới 3% GDP. Mặt khác, việc nhập khẩu các loại nguyên vật liệu như sắt, thép....bị ảnh hưởng lớn khi giá nhập khẩu trở nên đắt hơn.

Trước đó, HSBC cũng điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam 0,3 điểm phần trăm, xuống 6,2%.

Tại họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 3 diễn ra ngày 4/4 đã đánh giá lại tình hình kinh tế - xã hội năm 2021. Trong đó, nhiều chỉ tiêu tăng cao hơn so với báo cáo trước đó của Chính phủ trước Quốc hội như xuất siêu, thu hút FDI, thu ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu GDP tăng 2,58% năm vừa qua, thay vì tăng 3-3,5% như đã báo cáo Quốc hội.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dư nợ tín dụng VietinBank tăng mạnh trong quý I, mục tiêu lợi nhuận cả năm đạt khoảng 20.000 tỷ

Tổng tài sản của VietinBank (HoSE:CTG) hết quý I dự kiến tăng 6% so với cuối năm 2021 với dư nợ tín dụng tăng 7% (cao hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước).

Trong năm 2022, VietinBank dự kiến tăng trưởng tổng tài sản 5-10%, tăng trưởng tín dụng 10-12% và lợi nhuận trước thuế đạt 19,3-20,2 nghìn tỷ đồng (tăng 10-15%). Nợ xấu được kiểm soát dưới 1,8%.

Chi phí dự phòng năm 2022 dự kiến là 12-15 nghìn tỷ đồng. Ban lãnh đạo VietinBank kỳ vọng lãi suất có thể tăng trong nửa cuối 2022 với mức độ tăng dự kiến là 0,3 – 0,5 điểm %.

Sacombank đặt mục tiêu lợi nhuận 5.280 tỷ đồng năm 2022, chậm nhất năm 2023 xử lý xong các tồn đọng để trả cổ tức

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank, HoSE: STB) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021. Cuộc họp sẽ được tổ chức vào ngày 22/4.

Sacombank cho biết, tại thời điểm 31/12/2021, lợi nhuận hợp nhất giữ lại của ngân hàng là 9.000 tỷ đồng, tương ứng gần 50% vốn điều lệ của Sacombank, đây là số tiền có thể dùng để chia cổ tức cho cổ đông. Tuy nhiên, do hiện tại Sacombank đang thực hiện tái cơ cấu theo Đề án đã được Chính phủ và NHNN phê duyệt.

Năm 2022, Sacombank đặt mục tiêu tổng tài sản tăng 10% so với năm 2021, đạt 573.500 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động đạt 512.700 tỷ đồng, tăng 10%. Dư nợ tín dụng đạt 435.000 tỷ đồng, tăng 12%. Lợi nhuận trước thuế đạt 5.280 tỷ đồng, tăng 20%. Nợ xấu kiểm soát dưới mức 2%.

Ngoài ra, đáng chú ý, ngân hàng cũng muốn thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong giai đoạn 2022-2026.

Năm 2021, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đạt 4.400 tỷ đồng, hoàn thành 110% kế hoạch. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức 1,47%, đảm bảo mục tiêu dưới 2% mà ĐHĐCĐ đã thông qua.

HDBank đặt mục tiêu lợi nhuận năm nay tăng 21%, trả cổ tức tỷ lệ 25%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank, HoSE: HDB) lên kế hoạch lợi nhuận sau thuế đạt 7.816 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện 2021. Ngoài ra, ngân hàng cũng dự kiến tổng tài sản là 440.439 tỷ đồng, tăng 18%. Huy động từ khách hàng và phát hành giấy tờ có giá là 277.270 tỷ đồng, tổng dư nợ dự kiến đạt 256.060 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu giữ ở mức dưới 2%.

HDBank cũng dự kiến phát hành thêm 523 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 25% cho năm 2021, cũng như theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động. Trong đó, tổng khối lượng cổ phiếu ESOP là 20 triệu đơn vị, với giá 10.000 đồng (tương đương tỷ lệ 1% số cổ phiếu đang lưu hành). Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 1-3 năm. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm nay, qua đó nâng vốn điều lệ của HDBank lên 25.230 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	114,300	1.69%	0.06%
NVL	87,700	1.39%	0.04%
VCB	83,000	0.48%	0.03%
MSN	151,600	1.07%	0.03%
HPG	46,100	0.55%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	15,000	2.74%	0.05%
KSF	108,000	0.56%	0.04%
THD	171,000	0.29%	0.03%
THD	171,000	0.29%	0.03%
OCH	15,900	4.61%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,300	-2.15%	-0.08%
VNM	80,400	-2.19%	-0.06%
VPB	38,300	-1.79%	-0.05%
CTG	32,350	-1.52%	-0.04%
TCB	49,050	-1.21%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	35,800	-5.79%	-0.15%
IDC	78,700	-2.96%	-0.14%
PTI	63,600	-6.47%	-0.07%
SHS	42,500	-1.85%	-0.05%
HTP	40,600	-4.47%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,350	-2.16%	39,370,900
ROS	7,000	-5.41%	21,511,400
LCG	22,550	6.87%	18,528,000
VND	34,600	2.06%	17,035,800
VPB	38,300	-1.79%	15,772,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,700	-5.00%	12,610,926
IDC	78,700	-2.96%	7,778,416
ART	8,900	-7.29%	4,610,953
SHS	42,500	-1.85%	3,888,076
PVS	34,300	0.00%	3,245,202

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	38,300	-1.79%	610.2
VND	34,600	2.06%	599.6
GEX	40,000	-2.08%	569.6
DIG	93,500	-1.58%	562.4
HPG	46,100	0.55%	559.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	78,700	-2.96%	624.0
CEO	65,000	0.00%	172.9
SHS	42,500	-1.85%	167.3
TAR	39,800	-1.00%	123.3
TNG	38,300	0.79%	120.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

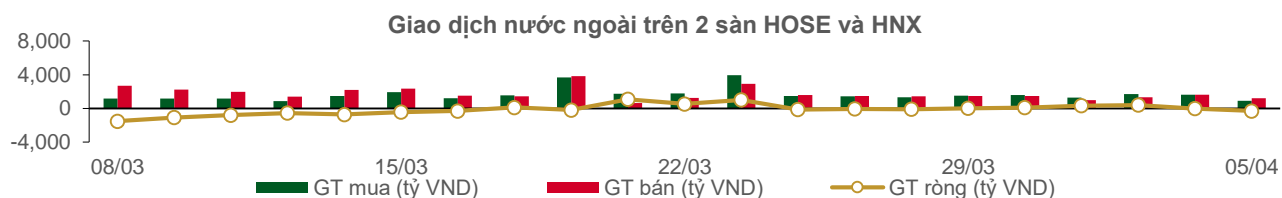
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OGC	10,502,000	187.99
ORS	5,980,000	167.07
FPT	1,209,900	138.06
NVL	1,050,000	90.30
ABS	3,500,000	87.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	4,257,800	148.60
IDC	1,164,000	85.20
AMV	3,070,000	33.77
GKM	354,000	18.00
HTC	386,000	14.67

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.73	913.33	31.29	1,188.51	(7.56)	(275.19)
HNX	0.26	7.09	0.74	24.73	(0.48)	(17.64)
Tổng 2 sàn	24.00	920.42	32.03	1,213.24	(8.04)	(292.83)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	109,000	987,700	115.46
FUEVFN30	32,050	3,001,100	93.16
NVL	87,700	837,600	73.37
E1VFN30	25,900	1,579,500	40.83
VIC	82,300	454,800	37.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	78,700	13,600	1.11
PVG	15,300	60,200	0.92
INN	55,600	14,300	0.79
SHS	42,500	12,600	0.54
VGS	35,900	13,000	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	109,000	997,900	116.58
VIC	82,300	1,179,900	96.89
VHM	76,400	970,500	74.36
E1VFN30	25,900	2,552,000	66.00
FUEVFN30	32,050	2,127,400	65.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	116,200	68,900	8.11
BVS	38,100	208,300	7.95
PVS	34,300	45,000	1.56
IDC	78,700	18,500	1.49
KLF	5,700	240,000	1.42

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	87,700	596,200	52.31
FUEVFN30	32,050	873,700	27.32
HCM	35,300	405,000	14.60
HDB	28,750	453,200	13.07
DXG	43,900	290,500	12.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVG	15,300	60,200	0.92
INN	55,600	14,100	0.78
VGS	35,900	13,000	0.47
TVD	18,900	24,900	0.46
PSW	21,100	20,100	0.42

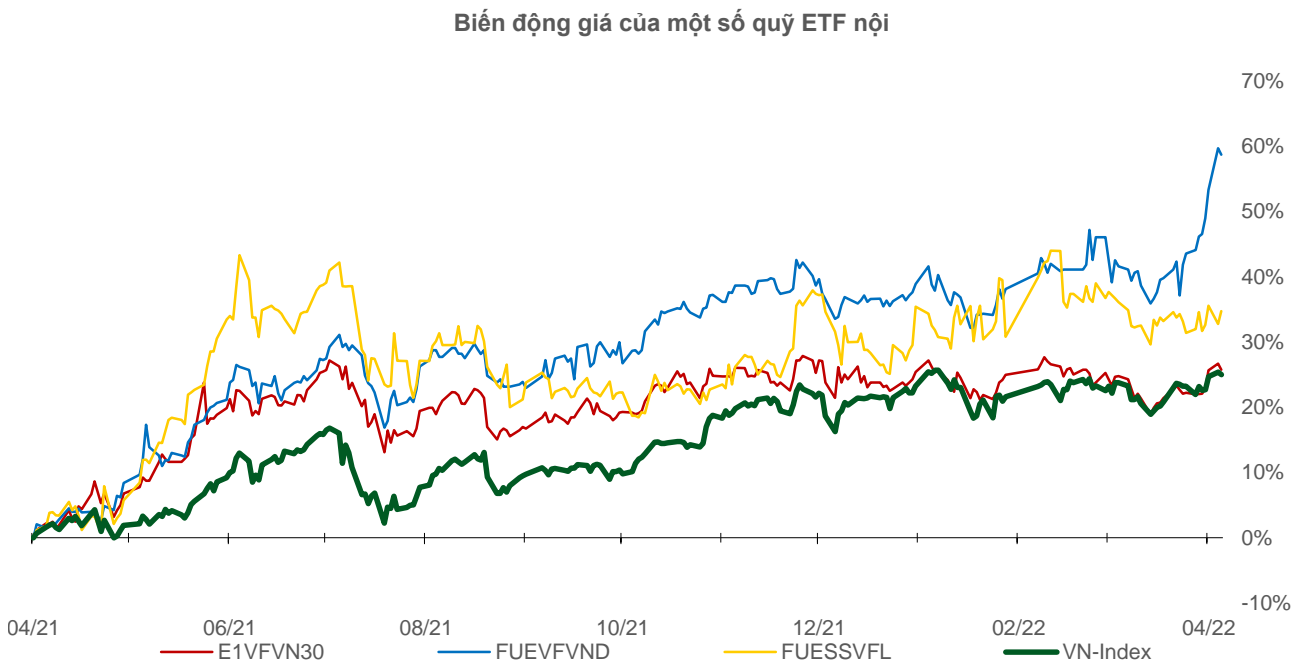
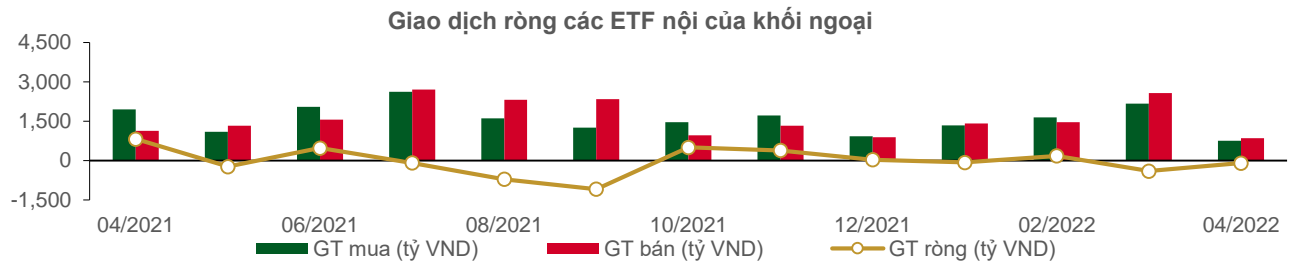
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	76,400	(889,600)	(68.16)
VIC	82,300	(725,100)	(59.32)
HPG	46,100	(1,018,800)	(46.97)
KDH	52,000	(824,300)	(43.12)
GMD	59,500	(597,000)	(35.87)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	116,200	(68,900)	(8.11)
BVS	38,100	(208,300)	(7.95)
PVS	34,300	(40,700)	(1.41)
KLF	5,700	(229,900)	(1.35)
EID	23,100	(50,600)	(1.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,900	-0.8%	2,635,700	68.17	E1VFN30	40.83	66.00	(25.17)
FUEMAV30	17,880	-0.6%	14,300	0.26	FUEMAV30	0.21	0.09	0.12
FUESSV30	18,550	0.0%	42,000	0.79	FUESSV30	0.56	0.02	0.54
FUESSV50	22,800	1.3%	16,200	0.37	FUESSV50	0.00	0.06	(0.06)
FUESSVFL	22,360	1.5%	1,026,100	22.65	FUESSVFL	0.45	22.18	(21.74)
FUEVFN30	32,050	-0.6%	3,220,900	99.98	FUEVFN30	93.16	65.84	27.32
FUEVN100	20,350	-0.2%	80,700	1.64	FUEVN100	0.61	1.39	(0.79)
FUEIP100	11,210	-0.4%	66,600	0.75	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,040	0.7%	63,900	0.64	FUEKIV30	0.36	0.27	0.09
Tổng cộng			7,166,400	195.25	Tổng cộng	136.17	155.86	(19.69)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,260	-9.4%	53,740	87	33,000	164	(1,096)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	840	-9.7%	5,430	49	33,000	1	(839)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,080	-5.3%	6,350	168	33,000	256	(824)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	870	-7.5%	7,060	65	33,000	44	(826)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,000	-1.3%	150	92	109,000	708	(2,292)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,690	-5.1%	30,210	3	109,000	1,627	(63)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	1,790	11.2%	10,470	49	109,000	731	(1,059)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,220	-7.1%	32,830	168	109,000	887	(1,333)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,650	1.5%	37,890	80	109,000	1,979	(671)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,460	-2.7%	8,200	118	109,000	3,714	(1,746)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	300	-6.3%	14,490	22	28,750	26	(274)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	-5.5%	12,840	169	28,750	244	(786)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,120	-4.3%	9,330	65	28,750	73	(1,047)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	120	-7.7%	52,670	22	46,100	(0)	(120)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	4.9%	1,320	92	46,100	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	470	-2.1%	13,040	87	46,100	0	(470)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	130	-23.5%	7,860	29	46,100	(0)	(130)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,600	-5.3%	6,570	49	46,100	0	(1,600)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	920	0.0%	44,040	199	46,100	232	(688)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	730	-1.4%	18,980	169	46,100	80	(650)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,540	0.7%	46,370	168	46,100	314	(1,226)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,840	2.2%	15,950	80	46,100	496	(1,344)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,120	-7.4%	16,660	22	52,000	1,022	(98)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	930	-6.1%	95,520	183	52,000	116	(814)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,720	-10.9%	21,200	80	52,000	420	(1,300)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,480	-7.0%	24,310	104	52,000	274	(3,206)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,400	-6.7%	81,580	3	32,650	1,328	(72)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	720	-2.7%	1,660	29	32,650	59	(661)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,800	0.8%	8,470	168	32,650	2,042	(1,758)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,500	1.5%	22,210	29	151,600	3,398	(102)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	330	-5.7%	3,510	22	151,600	1	(329)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,000	13.6%	166,040	3	151,600	981	(19)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,010	-12.2%	12,930	49	151,600	105	(905)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,080	-2.7%	46,020	169	151,600	254	(826)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	2,800	6.9%	3,590	3	155,200	2,523	(277)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	1,460	1.4%	20,920	49	155,200	559	(901)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,150	-2.3%	5,740	15	155,200	2,111	(39)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,410	0.3%	3,430	168	155,200	2,343	(1,067)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,100	-1.7%	14,710	118	155,200	2,173	(2,927)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	500	6.4%	77,670	22	87,700	305	(195)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	840	7.7%	99,000	183	87,700	159	(681)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	500	-2.0%	9,150	22	93,000	266	(234)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,540	-0.4%	1,730	183	93,000	250	(2,290)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	640	4.9%	35,940	29	117,800	422	(218)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	2,000	8.1%	5,480	49	117,800	1,364	(636)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,850	3.8%	8,900	168	117,800	3,031	(819)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	480	-4.0%	20,510	22	31,800	231	(249)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,370	-5.3%	5,030	49	31,800	1,227	(2,143)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,540	-3.1%	18,700	169	31,800	724	(816)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,310	-2.7%	6,280	168	31,800	1,924	(1,386)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,140	-2.6%	55,750	65	31,800	46	(1,094)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,240	-10.1%	49,610	29	49,050	828	(412)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2112	630	-4.6%	52,850	87	49,050	26	(604)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,400	-5.4%	27,510	168	49,050	269	(1,131)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	910	-3.2%	57,220	65	49,050	51	(859)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,300	-7.0%	6,970	118	49,050	519	(2,781)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,520	-5.0%	21,600	168	40,800	671	(849)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,510	-3.8%	5,240	104	40,800	728	(2,782)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	100	0.0%	172,000	22	76,400	(0)	(100)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	0.0%	34,250	87	76,400	4	(646)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	160	6.7%	16,980	29	76,400	0	(160)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	1.9%	15,880	134	76,400	11	(539)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	690	1.5%	28,760	169	76,400	63	(627)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	720	1.4%	23,650	168	76,400	51	(669)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	860	1.2%	22,340	80	76,400	26	(834)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,960	0.0%	7,190	118	76,400	274	(2,686)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	130	-7.1%	2,130	22	82,300	(0)	(130)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	30	-40.0%	383,230	3	82,300	0	(30)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	150	-25.0%	1,990	29	82,300	(0)	(150)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	320	3.2%	30,710	49	82,300	0	(320)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	830	1.2%	7,350	169	82,300	18	(812)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	800	-3.6%	13,590	22	141,500	585	(215)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	80	-11.1%	39,360	22	80,400	(0)	(80)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	20	-50.0%	85,730	3	80,400	0	(20)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	90	-25.0%	47,250	29	80,400	0	(90)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	300	0.0%	5,990	49	80,400	0	(300)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	710	-9.0%	57,770	169	80,400	48	(662)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	900	-12.6%	48,980	80	80,400	48	(852)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2111	1,690	-2.3%	29,740	15	38,300	1,084	(606)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,700	-2.9%	78,590	168	38,300	629	(1,071)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,310	-4.2%	5,400	104	38,300	590	(3,720)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	970	-2.0%	28,060	29	33,650	742	(228)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	620	-7.5%	8,050	22	33,650	462	(158)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	500	-13.8%	3,260	29	33,650	12	(488)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,980	-6.6%	3,800	49	33,650	555	(1,425)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,340	-0.7%	31,010	168	33,650	578	(762)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,130	-4.2%	27,330	65	33,650	151	(979)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB (New)	HOSE	25,750	33,100	04/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	62,400	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	108,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	75,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	98,100	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	54,400	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	153,500	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	109,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BSR	UPCOM	26,820	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	56,100	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	114,300	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	56,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	151,600	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	76,400	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	52,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	33,650	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	146,600	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	64,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	117,800	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	155,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	80,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,200	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	76,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	59,300	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	38,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	89,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	43,861	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	70,600	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	96,100	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	43,200	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	111,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,350	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,600	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	82,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	95,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,100	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	59,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	59,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	54,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	77,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	56,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	51,037	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	39,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,350	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	38,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,750	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,850	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	20,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	24,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,400	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	46,287	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn